CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 43+44 **Ngày 30 tháng 9 năm 2024**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

12-9-2024	Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
18-9-2024	Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	62
19-9-2024	Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh	66
20-9-2024	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ	68

trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29/2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 12 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2612/TTr-SXD ngày 26 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2024 và thay thế Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(*Kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên*)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế đối với tài sản là nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ quan, đơn vị liên quan đến công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng đơn giá

1. Đơn giá bồi thường được xây dựng theo các quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời đảm bảo phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế về công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất được xây dựng căn cứ thiết kế kỹ thuật của các mẫu nhà ở, công trình xây dựng mang tính phổ biến, thông dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí gián tiếp và các khoản mục chi phí khác theo quy định để hoàn

thành 1m^2 nhà hay một đơn vị khối lượng hoàn chỉnh của các hạng mục xây lắp hoặc kết cấu xây dựng công trình, cụ thể như sau:

a) Chi phí vật liệu là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, cấu kiện, các vật liệu luân chuyển (ván khuôn đà giáo, các vật liệu khác), bán thành phẩm cần thiết để hoàn thành 1m^2 nhà, một đơn vị khối lượng công tác xây lắp; giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo giá công bố trên địa bàn tỉnh;

b) Chi phí nhân công là chi phí bao gồm lương cơ bản và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng tính cho một ngày công định mức, áp dụng theo Quyết định công bố đơn giá nhân công xây dựng hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng xây dựng;

d) Chi phí tư vấn, thuế, lán trại, dự phòng được tính bằng tỉ lệ % theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Khi các quy định của pháp luật có thay đổi hoặc khi có biến động về giá dẫn đến đơn giá bồi thường thiệt hại quy định tại Quyết định này không đảm bảo phù hợp với giá thị trường thì đơn giá bồi thường nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất cần được xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

Chương II

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở (Phụ lục 1).

2. Đơn giá bồi thường về xây lắp (Phụ lục 2).

3. Đơn giá bồi thường vật liệu xây dựng: cửa các loại, điện, đường ống, thiết bị vệ sinh và vật liệu khác (Phụ lục 3).

4. Đơn giá bồi thường đối với công trình mộ và mức hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt (Phụ lục 4).

Điều 5. Quy định chung về xác định diện tích, chiều cao nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ

1. Diện tích nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất được tính toán bồi thường, hỗ trợ là diện tích nhà, công trình xây dựng chiếm chỗ trên mặt đất (đơn vị tính là m^2) được tính từ mép tường ngoài, cột chịu lực liền tường hoặc dãy cột chịu lực chính có mái che (tính bình quân toàn bộ cho phần nhô ra có xây tường bao của các tầng từ tầng 2 trở lên). Đối với nhà 1 tầng có mái dốc kết hợp hiên bê tông cốt thép thì toàn bộ diện tích của nhà và hiên bê tông cốt thép được áp dụng theo đơn giá m^2 nhà mái dốc.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất áp dụng đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép có chiều cao tối thiểu là 2,7m; đối với các nhà còn lại có chiều cao tối thiểu là 2,3m. Chiều cao của nhà được tính từ nền nhà đến mặt trên của sàn nhà mái bằng, chân tường thu hồi đối với nhà xây mái dốc, đầu cột đỡ vì kèo đối với nhà tre, gỗ. Trường hợp nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất có chiều cao lớn hơn hoặc nhỏ hơn chiều cao quy định trong đơn giá này thì xác định khối lượng chênh lệch để tính bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá chi tiết.

3. Trường hợp nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất không đúng theo hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước hoặc có kết cấu khác biệt thì không áp dụng theo đơn giá kèm theo Quy định này mà thực hiện tính toán bồi thường, hỗ trợ theo khối lượng riêng biệt và chỉ xem xét tính toán bồi thường, hỗ trợ đối với công trình đang đang sử dụng và có phát huy tác dụng.

Điều 6. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại tại quy định này đã được tính toán bao gồm các nội dung sau:

a) Móng nhà gồm công tác đào đất hố móng, ép cọc, xây móng, đổ bê tông cốt thép móng, dầm, giằng móng, xây trát bể tự hoại (nếu có), lấp đất chân móng, đắp đất nền đầm chặt; kết cấu móng đã được tính toán đủ tải trọng cho các loại nhà mang tính bình quân, phổ biến phù hợp với điều kiện địa hình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Thân nhà gồm công tác xây lắp bê tông cốt thép cột, khung, dầm, giằng tường, cầu thang; tường bao che, tường chịu lực và các bức ngăn trong nhà đã tính khối lượng xây kín chưa trừ cửa đi, cửa sổ, ô thoáng. Khi tính bồi thường

phải trừ đi khối xây và diện tích trát, quét vôi ve tại các vị trí cửa đi, cửa sổ, ô thoáng;

c) Mái nhà gồm công tác xây lắp mái bê tông cốt thép, mái lợp ngói, lợp fibrô xi măng, lợp tôn theo từng loại nhà;

d) Hoàn thiện nhà gồm trát, láng, quét vôi ve.

2. Công tác khác gồm sơn, cửa, ốp lát, trần, phào, chỉ, lắp đặt thiết bị điện, thiết bị vệ sinh và các công tác khác chưa có trong đơn giá bồi thường theo diện tích xây dựng, được tính theo khối lượng thực tế và đơn giá chi tiết.

3. Cấp điện được tính bằng 5% giá trị dự toán của công trình nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất có cấp điện.

4. Cấp, thoát nước được xác định cụ thể theo đơn giá chi tiết.

Điều 7. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà gỗ, nhà tre

1. Đơn giá bồi thường 1m^2 xây dựng nhà gỗ, nhà tre đã bao gồm các công tác xây lắp sau: Đắp đất nền đầm kỹ, sản xuất lắp dựng cột, kèo gỗ, vì kèo tre, các thanh xuyên, duỗi gian, làm mái, làm tường vách.

2. Các công tác xây lắp: Lát nền, làm trần, lắp đặt điện, nước, các hạng mục công việc xây lắp có tính mỹ thuật cao như trạm khắc trên gỗ, công tác làm tường bao, tường ngăn và mặt sàn (đối với nhà sàn) được tính toán theo khối lượng riêng biệt.

Điều 8. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với công trình mồ mả

1. Đơn giá bồi thường đối với mộ chưa cải táng bao gồm: Đào đất, bốc hài cốt vào tiểu sành, tiểu sành được đặt trong quách và các chi phí khác có liên quan.

2. Đơn giá bồi thường đối với mộ đã cải táng bao gồm: Đào đất và các chi phí khác có liên quan.

3. Công tác xây mộ, trát, ốp mộ được tính toán theo khối lượng riêng biệt.

4. Chi phí hỗ trợ, di dời mồ mả: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương và nhu cầu của hộ gia đình để tổ chức lập, hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định lập hồ sơ dự toán các chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp để di chuyển mồ mả đến vị trí mới cho phù hợp. Hồ sơ dự toán trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện

phê duyệt. Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

Điều 9. Quy định về bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc đang sử dụng đất hợp pháp (có đăng ký kinh doanh) khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển cơ sở sản xuất, kinh doanh (nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh) thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt. Trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất còn được bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn thì chủ sở hữu tài sản không được bồi thường mà được hỗ trợ chi phí tháo dỡ, phá dỡ, di chuyển.

3. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng có trách nhiệm lập, hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực hành nghề theo quy định lập dự toán chi phí tháo dỡ, phá dỡ di chuyển, thiệt hại (nếu có) nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này để trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định. Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

Điều 10. Quy định về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

$$\text{Mức bồi thường} = \text{Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại} + \text{Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại) x 60\%}$$

Mức bồi thường không vượt quá 100% giá trị xây mới nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà công trình bị thiệt hại.

2. Giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

3. Thời gian khấu hao áp dụng làm căn cứ xác định giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được quy định như sau:

a) 08 năm đối với nhà tạm, vật kiến trúc;

b) 20 năm đối với nhà 1 tầng mái ngói hoặc mái tôn (không áp dụng cho nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố) tường bao quanh xây gạch chiều cao lớn hơn 3m (không tính chiều cao tường thu hồi);

c) 30 năm đối với nhà 1 tầng mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp tôn, lợp ngói;

d) 30 năm đối với nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố;

đ) 50 năm đối với nhà 2-3 tầng tường xây gạch, mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp tôn, lợp ngói;

e) 60 năm đối với nhà 4-5 tầng trở lên.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp và xử lý các trường hợp cụ thể

1. Các dự án đầu tư xây dựng mà phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Đối với các hạng mục xây lắp chưa có trong Đơn giá bồi thường theo Quy định này thì áp dụng đơn giá của các hạng mục xây lắp có tính chất tương đương về định mức kinh tế kỹ thuật đã nêu tại Quy định này hoặc tổ chức lập dự toán cụ thể theo bộ Đơn giá xây dựng hiện hành của tỉnh và hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3. Đối với những vật tư, vật liệu chưa có trong đơn giá bồi thường thì áp dụng theo Công bố giá của Sở Xây dựng tại thời điểm lập hoặc tổ chức khảo sát thực tế giá sản phẩm trên thị trường (có thể thuê đơn vị tư vấn khi cần thiết) và thống nhất với cơ quan quản lý giá ở cấp huyện nơi có dự án thu hồi đất để làm cơ sở lập, phê duyệt phương án dự toán bồi thường theo quy định.

4. Đối với các hạng mục xây lắp chưa có trong hệ thống định mức, đơn giá đã được công bố, Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư cấp huyện tổng hợp,

xây dựng phương án tính toán giá bồi thường phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

5. Đối với nhà, công trình xây dựng có thiết kế, kết cấu khác biệt; nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì đơn vị được giao làm công tác bồi thường thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình theo các quy định hiện hành của Nhà nước trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Chi phí thuê tư vấn được tính vào chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

6. Chi phí sửa chữa, hoàn thiện đối với trường hợp nhà, công trình bị tháo dỡ một phần; chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở thuộc sở hữu nhà nước thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ vào khối lượng công việc thực tế để lập phương án dự toán bồi thường theo quy định tại bộ đơn giá này.

Điều 12. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Xây dựng) để xem xét, giải quyết.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, đề xuất phương án giải quyết đối với các nội dung thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Phụ lục

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên*)

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	PHỤ LỤC I		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ NHÀ, NHÀ Ở		
I	**Nhà ở 5 tầng, cao 18,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín**		
1	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
1.1	Nhà mái bằng	m^2	18.338.000
1.2	Nhà mái tôn	m^2	17.907.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	17.526.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	17.360.000
2	**Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
2.1	Nhà mái bằng	m^2	18.314.000
2.2	Nhà mái tôn	m^2	17.901.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	17.544.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	17.341.000
3	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
3.1	Nhà mái bằng	m^2	17.148.000
3.2	Nhà mái tôn	m^2	16.680.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	16.401.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	16.220.000
4	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
4.1	Nhà mái bằng	m^2	17.048.000
4.2	Nhà mái tôn	m^2	16.580.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	16.301.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	16.120.000
II	**Nhà ở 4 tầng, cao 14,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín**		
1	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
1.1	Nhà mái bằng	m^2	15.031.000
1.2	Nhà mái tôn	m^2	14.563.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	14.284.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	14.103.000
2	**Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
2.1	Nhà mái bằng	m^2	14.004.000
2.2	Nhà mái tôn	m^2	13.535.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	13.257.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	13.075.000
3	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
3.1	Nhà mái bằng	m^2	14.617.000
3.2	Nhà mái tôn	m^2	14.148.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	13.870.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	13.688.000
4	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
4.1	Nhà mái bằng	m^2	13.495.000
4.2	Nhà mái tôn	m^2	13.027.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	12.748.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	12.566.000
III	**Nhà ở 3 tầng, cao 11,1m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín**		
1	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
1.1	Nhà mái bằng	m^2	9.953.000
1.2	Nhà mái tôn	m^2	9.484.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	9.206.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	9.024.000
2	**Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
2.1	Nhà mái bằng	m^2	9.857.000
2.2	Nhà mái tôn	m^2	9.389.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	9.110.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	8.929.000
3	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
3.1	Nhà mái bằng	m^2	8.266.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3.2	Nhà mái tôn	m^2	7.798.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	7.519.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	7.338.000
4	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
4.1	Nhà mái bằng	m^2	8.154.000
4.2	Nhà mái tôn	m^2	7.685.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	7.407.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	7.225.000
IV	**Nhà ở 2 tầng, cao 7,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín**		
1	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
1.1	Nhà mái bằng	m^2	8.647.000
1.2	Nhà mái tôn	m^2	8.075.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	7.741.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	7.448.000
2	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm**		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.1	Nhà mái bằng	m^2	7.347.000
2.2	Nhà mái tôn	m^2	6.831.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	6.296.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	6.125.000
3	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
3.1	Nhà mái bằng	m^2	7.089.000
3.2	Nhà mái tôn	m^2	6.621.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	6.342.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	6.161.000
4	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
4.1	Nhà mái bằng	m^2	6.515.000
4.2	Nhà mái tôn	m^2	6.047.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	5.768.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	5.586.000
V	**Nhà ở 2 tầng, cao 7,5m, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín**		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
1.1	Nhà mái bằng	m^2	8.399.000
1.2	Nhà mái tôn	m^2	7.827.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	7.493.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	7.200.000
2	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm**		
2.1	Nhà mái bằng	m^2	7.099.000
2.2	Nhà mái tôn	m^2	6.583.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	6.048.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	5.877.000
3	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
3.1	Nhà mái bằng	m^2	6.841.000
3.2	Nhà mái tôn	m^2	6.373.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	6.094.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	5.913.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
4.1	Nhà mái bằng	m^2	6.267.000
4.2	Nhà mái tôn	m^2	5.799.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	5.520.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	5.338.000
VI	**Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín**		
1	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
1.1	Nhà mái bằng	m^2	5.361.000
1.2	Nhà mái tôn	m^2	5.095.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m2	m^2	4.820.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	4.424.000
2	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
2.1	Nhà mái bằng	m^2	4.621.000
2.2	Nhà mái tôn	m^2	4.252.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	3.974.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	3.792.000
3.	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm**		
3.1	Nhà mái bằng	m^2	4.533.000
3.2	Nhà mái tôn	m^2	4.165.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	3.886.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	3.705.000
VII	**Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín**		
1	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
1.1	Nhà mái bằng	m^2	4.461.000
1.2	Nhà mái tôn	m^2	4.092.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	3.814.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	3.632.000
2	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm**		
2.1	Nhà mái bằng	m^2	4.373.000
2.2	Nhà mái tôn	m^2	4.005.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	3.726.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	3.545.000
VIII	**Nhà ở 1 tầng, cao 3,3m, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín**		
1	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường bằng gạch xilicát dày 180mm**		
1.1	Nhà mái tôn	m^2	3.469.000
1.2	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	2.914.000
1.3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	2.721.000
2	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường bằng gạch xỉ dày 180mm**		
2.1	Nhà mái tôn	m^2	3.016.000
2.2	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	2.776.000
2.3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	2.617.000
IX	**Nhà tre ngâm, cao 2,5m, nền đất, không bó nền**		
1	**Mái lợp ngói đỏ**		
1.1	Vách toóc xi	m^2	703.000
1.2	Vách bùn rơm	m^2	571.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.3	Tường trình đất	m^2	649.000
2	**Mái lợp fibrô xi măng**		
2.1	Vách toóc xi	m^2	569.000
2.2	Vách bùn rơm	m^2	436.000
2.3	Tường trình đất	m^2	536.000
3	**Mái lợp lá cọ**		
1	Vách toóc xi	m^2	574.000
2	Vách bùn rơm	m^2	431.000
3	Tường trình đất	m^2	539.000
X	**Nhà tre ngâm, cao 2,5m, nền láng vữa xi măng, có bó nền**		
1	**Mái lợp ngói đỏ**		
1.1	Vách toóc xi	m^2	775.000
1.2	Vách bùn rơm	m^2	654.000
1.3	Tường trình đất	m^2	730.000
2	**Mái lợp fibrô xi măng**		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.1	Vách toóc xi	m^2	661.000
2.2	Vách bùn rơm	m^2	535.000
2.3	Tường trình đất	m^2	630.000
3	**Mái lợp lá cọ**		
3.1	Vách toóc xi	m^2	659.000
3.2	Vách bùn rơm	m^2	514.000
3.3	Tường trình đất	m^2	612.000
XI	**Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền**		
1	**Mái lợp ngói đỏ**		
1.1	Vách toóc xi	m^2	808.000
1.2	Vách bùn rơm	m^2	716.000
1.3	Tường trình đất	m^2	759.000
2	**Mái lợp fibrô xi măng**		
2.1	Vách toóc xi	m^2	665.000
2.2	Vách bùn rơm	m^2	578.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.3	Tường trình đất	m^2	610.000
3	**Mái lợp lá cọ**		
3.1	Vách toóc xi	m^2	628.000
3.2	Vách bùn rơm	m^2	554.000
3.3	Tường trình đất	m^2	593.000
XII	**Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền láng vữa xi măng, có bó nền**		
1	**Mái lợp ngói đỏ**		
1.1	Vách toóc xi	m^2	899.000
1.2	Vách bùn rơm	m^2	807.000
1.3	Tường trình đất	m^2	839.000
2	**Mái lợp fibrô xi măng**		
2.1	Vách toóc xi	m^2	741.000
2.2	Vách bùn rơm	m^2	677.000
2.3	Tường trình đất	m^2	709.000
3	**Mái lợp lá cọ**		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3.1	Vách toóc xi	m^2	730.000
3.2	Vách bùn rơm	m^2	627.000
3.3	Tường trình đất	m^2	665.000
XIII	**Nhà sàn, cột gỗ tròn nhóm 4-5, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, không có vách, nền đất**		
1	Mái lợp ngói đỏ	m^2	821.000
2	Mái lợp phibrô xi măng	m^2	690.000
3	Mái lợp lá cọ	m^2	675.000
	PHỤ LỤC II		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY LẮP		
I	**CÔNG TÁC BÊ TÔNG**		
1	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 200	m^3	1.449.000
2	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 150	m^3	1.352.000
3	Bê tông cốt thép cột, tiết diện cột ≤0,2m^2 cao ≤16m đá 1x2, mác 200	m^3	10.818.000
4	Bê tông cốt thép dầm đá 1x2 mác 200	m^3	9.721.000
5	Bê tông cốt thép sảnh, ban công, sàn mái chiều dày 10-12cm, đá 1x2 mác 200	m^2	1.026.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
6	Bê tông cốt thép ô văng, sê nô, máng thượng chiều dày 10-12cm đá 1x2 mác 200	m^2	471.000
7	Bê tông cốt thép tấm đan, chiều dày 10-12cm, đá 1x2, mác 200	m^2	317.000
8	Bê tông gạch vỡ vữa tam hợp mác 50	m^3	666.000
II	**CÔNG TÁC CẤP THOÁT NƯỚC**		
1	Cấp thoát nước vào tầng 1 nhà có bếp công trình vệ sinh khép kín	m^2 sàn	137.000
2	Cấp thoát nước vào tầng 2 trở lên nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	m^2 sàn	92.000
III	**CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẮP ĐẤT**		
1	**ĐÀO ĐẤT**		
1.1	Đào đất khối lượng ≤150m^3 đầu	m^3	111.000
1.2	Đào đất khối lượng >150m^3 đến ≤300m^3		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m^3	111.000
	- Khối lượng >150m^3 đến ≤300m^3	m^3	49.000
1.3	Đào đất khối lượng >300m^3		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m^3	111.000
	- Khối lượng >150m^3 đến ≤300m^3	m^3	49.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	- Khối lượng >300m^3	m^3	30.000
2	**ĐẮP ĐẤT**		
2.1	Đắp đất công trình khối lượng ≤ 150m^3 đầu	m^3	98.000
2.2	Đắp đất công trình khối lượng >150m^3 đến ≤300m^3		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m^3	98.000
	- Khối lượng >150m^3 đến ≤300m^3	m^3	44.000
2.3	Đắp đất công trình khối lượng > 300 m^3		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m^3	98.000
	- Khối lượng >150m^3 đến ≤300m^3	m^3	44.000
	- Khối lượng >300m^3	m^3	18.000
IV	**CÔNG TÁC LÀM GIẾNG**		
1	Giếng đào, đường kính ≤1m, sâu ≤8m	m^3	498.000
2	Giếng đào, đường kính ≤1m, sâu >8m	m^3	523.000
3	Giếng đào, đường kính >1m, sâu ≤8m	m^3	401.000
4	Giếng đào, đường kính >1m, sâu >8m	m^3	421.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
5	Giếng khoan độ sâu ≤45m (đã có ống bao)	m	171.000
6	Giếng khoan độ sâu >45m (đã có ống bao)	m	190.000
V	**CÔNG TÁC LÁNG VỮA**		
1	Láng nền sàn có đánh mầu dày 2cm vữa xi măng mác 75	m^2	52.000
2	Láng granitô nền sàn vữa xi măng mác 50	m^2	492.000
3	Láng granitô cầu thang vữa xi măng mác 50	m^2	890.000
VI	**CÔNG TÁC LÁT GẠCH ĐÁ**		
1	Lát gạch chỉ vữa xi măng mác 75	m^2	115.000
2	Lát đá granit bậc tam cấp, bậc cầu thang mặt bệ các loại vữa xi măng mác 75	m^2	692.000
3	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương vữa xi măng mác 75	m^2	747.000
4	Lát gạch lá nem 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m^2	120.000
5	Lát gạch xi măng hoa 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m^2	126.000
6	Lát gạch Viglacera 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m^2	164.000
7	Lát gạch hoa Trung Quốc 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	174.000
8	Lát gạch ceramic 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	177.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
9	Lát gạch ceramic 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m^2	199.000
10	Lát gạch ceramic 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m^2	199.000
11	Lát gạch ceramic 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m^2	237.000
12	Lát gạch ceramic 800mm x 800mm vữa xi măng mác 75	m^2	256.000
13	Lát gạch granit 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m^2	269.000
14	Lát gạch granit 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m^2	278.000
15	Lát gạch granit 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m^2	289.000
16	Lát gạch granit 800mm x 800mm vữa xi măng mác 75	m^2	304.000
17	Lát gạch thẻ 5cm x 10cm x 20cm vữa xi măng mác 75	m^2	101.000
18	Lát gạch chống nóng 22cm x 10,5cm x 15cm 4 lỗ vữa xi măng mác 75	m^2	200.000
19	Lát gạch đất nung 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	110.000
20	Lát gạch đất nung 350mm x 350mm vữa xi măng mác 75	m^2	162.000
21	Lát gạch đất nung 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m^2	207.000
VII	**CÔNG TÁC LÀM MÁI (tính toán cho mái nhà để ở theo tiêu chuẩn, bao gồm công tác sản xuất và lắp dựng vì kèo, xà gồ, công tác lợp mái)**		
1	Lợp mái ngói đất nung 22 viên/m^2 cao ≤4m	m^2	396.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2	Lợp mái ngói đất nung 13 viên/m^2 cao ≤16m	m^2	396.000
3	Lợp mái ngói xi măng 22 viên/m^2 cao ≤16m	m^2	309.000
4	Lợp mái bằng fibrô xi măng, xà gồ gỗ mỡ	m^2	241.000
5	Lợp mái bằng tôn xà gồ thép U80mm x 40mm x 3mm	m^2	350.000
6	Lợp mái bằng tôn xà gồ gỗ mỡ	m^2	200.000
7	Lợp mái bằng tôn xà gồ tre	m^2	158.000
8	Lợp mái bằng tấm nhựa	m^2	250.000
9	Lợp mái lá cọ buộc đòn tay, rui mè, đánh nóc	m^2	97.000
10	Lợp mái bằng tôn lạnh	m^2	400.000
11	Lợp mái bằng tôn xốp (tôn mát)	m^2	450.000
VIII	**CÔNG TÁC LỢP MÁI TÔN (SÂN, VƯỜN,…)**		
1	Tôn dày 0,3mm	m^2	157.000
2	Tôn dày 0,32mm	m^2	163.000
3	Tôn dày 0,35mm	m^2	176.000
4	Tôn dày 0,37mm	m^2	183.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
5	Tôn dày 0,4mm	m^2	192.000
6	Tôn dày 0,42mm	m^2	203.000
7	Tôn dày 0,45mm	m^2	212.000
8	Tôn dày 0,47mm	m^2	275.000
9	Tôn dày 0,5mm	m^2	305.000
10	Tôn dày 0,6mm	m^2	365.000
IX	**CÔNG TÁC ỐP GẠCH ĐÁ**		
1	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	364.000
2	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 200mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	346.000
3	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	335.000
4	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m^2	349.000
5	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m^2	364.000
6	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m^2	376.000
7	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 450mm x 900mm vữa xi măng mác 75	m^2	371.000
8	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 900mm vữa xi măng mác 75	m^2	375.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
9	Ốp tường, trụ, cột bằng đá xẻ kích thước 200mm x 200mm, vữa xi măng mác 75	m^2	659.000
10	Ốp đá granit nhân tạo vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	m^2	700.000
11	Ốp đá granit tự nhiên vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	m^2	500.000
12	Ốp đá granit tự nhiên vào tường dùng móc inox, chít mạch bằng silicon	m^2	450.000
13	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	311.000
14	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m^2	310.000
15	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m^2	298.000
16	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 150mm vữa xi măng mác 75	m^2	317.000
17	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	316.000
18	ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 200mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m^2	282.000
19	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m^2	304.000
X	**CÔNG TÁC TRÁT**		
1	Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mác 75	m^2	92.000
2	Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mác 50	m^2	89.000
3	Trát tường dày 1,5cm vữa tam hợp mác 25	m^2	87.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4	Trát tường dày 1,5cm vữa tam hợp mác 50	m^2	90.000
5	Trát, đắp gờ, phào, chỉ vữa xi măng mác 75	m	37.000
6	Trát vẩy tường chống vang vữa xi măng mác 75	m^2	141.000
7	Trát đá rửa tường vữa xi măng mác 75	m^2	292.000
8	Trát đá rửa trụ, cột vữa xi măng mác 75	m^2	308.000
9	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng dày 1,5cm vữa xi măng mác 75	m^2	570.000
XI	**CÔNG TÁC LÀM TRẦN NHÀ**		
1	Làm trần cót ép	m^2	187.000
2	Làm trần bằng trần nhựa phẳng	m^2	240.000
3	Làm trần bằng tấm trần nhựa hoa văn 50cm x 50cm	m^2	233.000
4	Làm trần vôi rơm	m^2	258.000
5	Làm trần gỗ dán	m^2	232.000
6	Làm trần ván ép	m^2	258.000
7	Làm trần xốp	m^2	108.000
8	Thi công trần gỗ công nghiệp	m^2	380.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
9	Làm trần mè gỗ nhóm 4-5 cao ≤4m	m^2	476.000
10	Làm trần mè gỗ nhóm 4-5 cao >4m	m^2	499.000
11	Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn 50cmx50cm (trần thả)	m^2	230.000
12	Làm trần thạch cao (trần đắp)	m^2	350.000
13	Làm trần bằng tôn	m^2	220.000
14	Làm trần bằng gỗ nhóm II (trần gỗ pơmu, gỗ lim, gỗ nghiến…)	m^2	2.142.000
15	Làm trần bằng gỗ nhóm III (trần gỗ sao, dổi…)	m^2	1.307.000
16	Làm trần bằng gỗ nhóm IV (trần gỗ mít, mỡ…)	m^2	1.030.000
XII	**CÔNG TÁC LÀM VÁCH**		
1	Vách toóc xi	m^2	156.000
2	Vách bùn rơm	m^2	96.000
3	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	m^2	201.000
4	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí dày 2,0cm	m^2	299.000
5	Làm vách bằng tấm thạch cao d=12mm	m^2	619.000
6	Vách ngăn bằng cót ép, khung gỗ	m^2	186.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
7	Vách bằng cây nứa tép, khung hóp	m^2	70.000
8	Vách ngăn bằng cây trúc, cây vầu nhỏ khung hóp	m^2	145.000
9	Vách ngăn bằng tôn, khung	m^2	210.000
10	Vách ngăn bằng tấm aluminum khung nhôm, nhựa các loại	m^2	450.000
XIII	**CÔNG TÁC XÂY GẠCH**		
1	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm vữa tam hợp mác 75	m^3	1.473.000
2	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày >33cm vữa tam hợp mác 75	m^3	1.419.000
3	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 25	m^3	1.597.000
4	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.755.000
5	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤16m vữa tam hợp mác 25	m^3	1.658.000
6	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤16m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.825.000
7	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 25	m^3	1.419.000
8	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.560.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
9	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤16m vữa tam hợp mác 25	m^3	1.547.000
10	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤16m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.603.000
11	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao ≤4m vữa xi măng mác 75	m^3	2.045.000
12	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao ≤16m vữa xi măng mác 75	m^3	2.189.000
13	Xây móng gạch silicát chiều dày ≤33cm, vữa xi măng mác 75, xi măng PCB30	m^3	1.360.000
14	Xây móng gạch silicát chiều dày >33cm, vữa xi măng mác 75, xi măng PCB30	m^3	1.280.000
15	Xây tường bằng gạch silicát dày ≤33cm, cao ≤4m vữa xi măng mác 50	m^3	1.292.000
16	Xây tường bằng gạch silicát dày <33cm, cao ≤16m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.385.000
17	Xây tường bằng gạch silicát dày >33cm, cao ≤4m vữa xi măng mác 50	m^3	1.231.000
18	Xây tường bằng gạch silicát dày >33cm, cao ≤16m vữa xi măng mác 50	m^3	1.418.000
19	Xây tường bằng gạch xỉ dày ≤33cm, cao ≤4m vữa tam hợp mác 25	m^3	1.446.000
20	Xây tường bằng gạch xỉ dày >33cm, cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.130.000
21	Xây tường bằng gạch xỉ dày >33cm, cao ≤4m vữa xi măng mác 50	m^3	1.066.000
22	Xây tường bằng gạch xỉ dày >33cm, cao ≤16m vữa xi măng mác 75	m^3	1.350.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
23	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch mộc + bùn	m^3	483.000
24	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch loại B + bùn	m^3	820.000
XIV	**CÔNG TÁC XÂY ĐÁ, XẾP ĐÁ**		
1	Xây móng đá hộc dày ≤60cm vữa xi măng mác 50	m^3	1.146.000
2	Xây móng đá hộc dày >60cm vữa xi măng mác 75	m^3	1.186.000
3	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤60cm, cao ≤2m vữa xi măng mác 50	m^3	1.130.000
4	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤60cm, cao >2m vữa xi măng mác 50	m^3	1.276.000
5	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng mác 50, dày ≤60cm, cao ≤2m	m^3	977.000
6	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng mác 50, dày ≤60cm, cao >2m	m^3	1.159.000
7	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa tam hợp mác 10, dày ≤60cm, cao ≤2m	m^3	928.000
8	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m^3	645.000
9	Xếp đá khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi măng mác 50	m^3	1.110.000
10	Xếp đá mỏ, đá cuội khan không chít mạch mặt bằng	m^3	453.000
11	Xếp đá mỏ, đá cuội khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi măng mác 50	m^3	841.000
XV	**CÔNG TÁC XÂY LẮP KHÁC**		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Hiên tây bê tông cốt thép	m^2	1.950.000
2	Dán ngói mũi hài 75 viên/m^2 trên mái nghiêng bê tông	m^2	341.000
3	Dán ngói 22 viên/m^2 trên mái nghiêng bê tông	m^2	417.000
4	Làm mặt sàn gỗ ván dày 2cm	m^2	436.000
5	Nền cơ vôi	m^2	34.000
6	Chạm khắc trên kết cấu của nhà gỗ	m^2	350.000
7	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ kích thước 2cm x 10cm	m	49.000
8	Quét vôi ve 01 nước trắng, 02 nước màu	m^2	11.000
9	Sơn tường nhà	m^2	50.000
10	Bả ma tít vào tường	m^2	85.000
11	Sơn chống thấm tường	m^2	128.000
12	Lan can cầu thang gỗ nghiến cao 700mm - 760mm (bao gồm tay vịn lan can và con tiện bằng gỗ nghiến)	m	850.000
13	Trụ cầu thang gỗ nghiến cao từ 1m -1,2m, đường kính đế 400mm (đã lắp đặt hoàn chỉnh)	cái	1.250.000
14	Gia công ốp gỗ cầu thang bằng gỗ nghiến	m^2	777.000
15	Gia công ốp chân tường bằng gỗ đinh cao 800mm	m^2	937.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
16	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ mít KT 2x20cm	m	105.000
17	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ Lim KT 2x20cm	m	172.000
18	Con tiện lan can bằng gỗ nghiến cao 650mm	cái	69.000
19	Con tiện lan can bằng sứ	cái	12.000
20	Con tiện lan can bằng bê tông	cái	12.000
21	Lưới thép B40 dày 2mm	m^2	69.000
22	Sản xuất lắp dựng cửa bằng nứa đan lóng đôi	m^2	120.000
23	Sản xuất lắp dựng cột gỗ, toang gỗ chuồng trâu, gỗ tròn nhóm 4-5	m^3	1.170.000
24	Song cửa gỗ nghiến 7 song, 2 đố	bộ	261.000
25	Song cửa 7 song, 2 đố gỗ nhóm 4-5	bộ	196.000
26	Cổng Inox 304 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 304	m^2	2.150.000
27	Cổng Inox 201 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 201	m^2	1.500.000
28	Cổng bằng thép hộp, sen hoa, nan bằng thép (đã sơn)	m^2	1.150.000
29	Lan can cầu thang bằng Inox 304 (gồm cả trụ)	m	1.450.000
30	Lan can cầu thang bằng kính kết hợp trụ và tay bằng inox 304	m	1.650.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
31	Hàng rào khung hộp kết hợp nan bằng inox 201	m^2	1.250.000
32	Hàng rào khung thép hộp kết hợp nan bằng thép	m^2	850.000
33	Bia mộ khắc có ảnh	bia	800.000
34	Bia mộ khắc không có ảnh	bia	600.000
	PHỤ LỤC III		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG: CỬA CÁC LOẠI, ĐIỆN, ĐƯỜNG ỐNG, THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ VẬT LIỆU KHÁC		
I	**CỬA GỖ CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT**		
1	**Cửa gỗ Đinh, Lim dày 4cm, véc ni sơn bóng**		
1.1	Cửa gỗ Đinh pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	3.483.000
1.2	Cửa đi gỗ Đinh panô đặc	m^2	3.225.000
1.3	Cửa đi panô chớp	m^2	3.303.000
1.4	Cửa sổ gỗ Đinh panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m^2	3.349.000
1.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Đinh	m^2	3.179.000
1.6	Cửa sổ chớp gỗ đinh	m^2	2.696.000
2	**Cửa gỗ Nghiến dày 4cm, véc ni sơn bóng**		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.1	Cửa đi gỗ Nghiến panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	2.696.000
2.2	Cửa đi chớp gỗ Nghiến	m^2	2.574.000
2.3	Cửa sổ gỗ Nghiến panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	2.580.000
2.4	Cửa sổ chớp gỗ Nghiến	m^2	2.465.000
3	**Cửa gỗ Chò Chỉ dày 4cm, véc ni sơn bóng**		
3.1	Cửa gỗ Chò chỉ pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	2.110.000
3.2	Cửa đi gỗ Chò Chỉ panô đặc	m^2	2.031.000
3.3	Cửa đi chớp gỗ Chò Chỉ	m^2	2.109.000
3.4	Cửa sổ gỗ Chò Chỉ panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m^2	2.026.000
3.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Chò Chỉ	m^2	1.953.000
3.6	Cửa sổ chớp gỗ Chò Chỉ	m^2	2.031.000
4	**Cửa gỗ Dổi, De dày 4cm, véc ni sơn bóng**		
4.1	Cửa gỗ Dổi, De pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	2.110.000
4.2	Cửa đi gỗ Dổi, De panô đặc	m^2	2.031.000
4.3	Cửa đi chớp gỗ Dổi De	m^2	2.109.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4.4	Cửa sổ gỗ Dổi, De panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m^2	2.026.000
4.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Dổi De	m^2	1.953.000
4.6	Cửa sổ chớp gỗ Dổi De	m^2	2.031.000
5	**Cửa gỗ Sao dày 4cm, véc ni sơn bóng**		
5.1	Cửa gỗ Sao pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	1.440.000
5.2	Cửa đi gỗ Sao panô đặc	m^2	1.411.000
5.3	Cửa đi chớp gỗ Sao	m^2	1.489.000
5.4	Cửa sổ gỗ Sao panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	1.374.000
5.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Sao	m^2	1.344.000
5.6	Cửa sổ chớp gỗ Sao	m^2	1.422.000
6	**Cửa gỗ Dẻ, Kháo dày 4cm, véc ni sơn bóng**		
6.1	Cửa gỗ Dẻ, Kháo pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	938.000
6.2	Cửa đi gỗ Dẻ, Kháo panô đặc	m^2	945.000
6.3	Cửa đi chớp gỗ Dẻ, Kháo	m^2	945.000
6.4	Cửa sổ gỗ Dẻ, Kháo panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	871.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
6.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Dẻ, Kháo	m^2	879.000
6.6	Cửa sổ chớp gỗ Dẻ, Kháo	m^2	879.000
7	**Cửa gỗ Hồng Sắc dày 4cm, véc ni sơn bóng**		
7.1	Cửa gỗ Hồng Sắc pano kính màu 5mm (ô kính 250mmx250mm)	m^2	686.000
7.2	Cửa đi gỗ Hồng Sắc panô đặc	m^2	667.000
7.3	Cửa đi chớp gỗ Hồng Sắc	m^2	667.000
7.4	Cửa sổ gỗ Hồng Sắc panô kính màu 5mm (ô kính 250mmx250mm)	m^2	619.000
7.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Hồng Sắc	m^2	600.000
7.6	Cửa sổ chớp gỗ Hồng Sắc	m^2	600.000
8	**Các loại cửa khác**		
8.1	Cửa ván ghép	m^2	303.000
8.2	Cửa nhựa khung	m^2	382.000
8.3	Cửa nhựa xếp	m^2	121.000
9	**Nẹp khuôn cửa**	m^2	
9.1	Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3cm-4cm	m	38.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
9.2	Nẹp cửa gỗ Đinh rộng 3cm-4cm	m	31.000
9.3	Nẹp cửa gỗ Dổi rộng 3cm-4cm	m	26.000
9.4	Nẹp cửa gỗ De, Sấu, Keo, Bạch đàn, Xoan rộng 3cm-4cm	m	18.000
II	**KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI**		
1	**Gỗ Đinh, Lim**		
1.1	250mm x 60mm	m	926.000
1.2	140mm x 60mm	m	842.000
1.3	100mm x 70mm	m	675.000
1.4	100mm x 60mm	m	641.000
2	**Gỗ Nghiến, Lát**		
2.1	250mm x 60mm	m	759.000
2.2	140mm x 60mm	m	641.000
2.3	100mm x 70mm	m	540.000
2.4	100mm x 60mm	m	508.000
3	**Gỗ Chò Chỉ, Sao**		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3.1	250mm x 60mm	m	708.000
3.2	140mm x 60mm	m	591.000
3.3	100mm x 70mm	m	508.000
3.4	100mm x 60mm	m	474.000
4	**Gỗ Dẻ, Kháo**		
4.1	250mm x 60mm	m	508.000
4.2	140mm x 60mm	m	424.000
4.3	100mm x 70mm	m	339.000
4.4	100mm x 60mm	m	290.000
III	**CỬA VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM, CỬA CUỐN, THỦY LỰC LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN**		
1	Vách nhôm Trung Quốc (25x50) mm. Kính Đáp Cầu 5mm loại ô kích thước 800mm x 1300mm	m^2	832.000
2	Vách nhôm Trung Quốc (76x38) mm. Kính Đáp Cầu dày 5mm loại ô kích thước 1300mm x 800mm	m^2	913.000
3	Vách nhôm Trung Quốc (25x50) mm. Kính Đáp Cầu dày 5ly loại ô kích thước 1000mm x 750mm	m^2	849.000
4	Cửa liền vách nhôm trung quốc 25mm x 76mm, kính asia 5mm	m^2	978.000
5	Cửa khung nhôm Đài Loan bưng nhựa Đài Loan	m^2	1.055.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
6	Cửa đi cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 50mm kính nhật 5mm màu xanh đen	m^2	1.025.000
7	Cửa đi cánh mở khung nhôm trắng Đài Loan 76mm x 38mm kính nhật 5mm màu trắng	m^2	1.010.000
8	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 38mm kính nhật 5mm màu trắng	m^2	1.056.000
9	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 38mm bưng nhôm lá	m^2	1.025.000
10	Cửa thuỷ lực kính Nhật 10mm	m^2	993.000
11	Cửa thuỷ lực kính Nhật 12mm	m^2	1.041.000
12	Cửa cuốn tấm liền AUST-ROOL	m^2	
12.1	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông CB (Seriess 1)	m^2	932.000
12.2	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông AP (Seriess 2)	m^2	782.000
12.3	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông TM (Seriess 3)	m^2	640.000
13	Cửa cuốn khe thoáng ALU -ROOL	m^2	
13.1	Khe thoáng nan A50i dày 1,4mm ± 5%	m^2	2.380.000
13.2	Khe thoáng nan A48 dày 1,1mm ± 5%	m^2	2.086.000
13.3	Khe thoáng nan A48e dày 0,9mm ± 5%	m^2	1.599.000
13.4	Khe thoáng nan A49i dày 0,9mm ± 5%	m^2	1.465.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
14	**Mô tơ dùng cho cửa tấm liền AUST-ROOL**		
14.1	Bộ tời ARG.P-1 (Dùng cho cửa có diện tích <12m^2)	bộ	5.505.000
14.2	Bộ tời ARG.P-2 (Dùng cho cửa có diện tích từ 12m^2 đến 30m^2)	bộ	6.392.000
15	**Mô tơ dùng cho cửa khe thoáng ALU -ROOL**		
15.1	Bộ tời AUSTDOOR AK 300A sức nâng 300kg	bộ	4.795.000
15.2	Bộ tời AUSTDOOR AK 500A sức nâng 500kg	bộ	5.061.000
16	Phụ kiện cửa		
16.1	Bản lề VVP	cái	1.837.000
16.2	Bản lề 533Z	cái	3.267.000
16.3	Bản lề 313Z	cái	2.553.000
16.4	Tay nắm + khóa	bộ	1.532.000
IV	**CÁC LOẠI CỬA SẮT, SEN HOA SẮT LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN**		
1	**Cửa sắt xếp thành phẩm**		
1.1	Cửa sắt xếp U 2mm không bọc tôn	m^2	745.000
1.2	Cửa sắt xếp U 3mm không bọc tôn	m^2	784.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.3	Cửa sắt xếp U 2mm bọc tôn hoa	m^2	1.110.000
1.4	Cửa sắt xếp U 3mm bọc tôn hoa	m^2	1.162.000
2	**Sen hoa sắt dẹt thành phẩm loại 5,8-7,0kg/m^2**	m^2	249.000
3	**Sen hoa sắt vuông thành phẩm**		
3.1	Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 100mm x200mm	m^2	484.000
3.2	Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m^2	432.000
3.3	Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 100mm x200mm	m^2	628.000
3.4	Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m^2	564.000
3.5	Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m^2	720.000
3.6	Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 150mm x200mm	m^2	662.000
3.7	Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 100mm x200mm	m^2	862.000
3.8	Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m^2	772.000
4	**Lan can sắt vuông (cao trung bình 70cm) thành phẩm**		
4.1	Loại không có tay vịn	m^2	392.000
4.2	Loại có tay vịn bằng ống thép mạ kẽm ∅40	m^2	653.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
5	**Cửa sắt khung bằng thép hộp (cả lắp đặt)**		
5.1	Cửa sắt khung bằng thép hộp 25mm x50mm, 30x60mm, nan cửa bằng thép hộp 14mm x14mm, khoảng cách nan =15mm	m^2	1.176.000
5.2	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42mm-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mmx12mm, khoảng cách ô 100mm x 150mm, không bịt tôn	m^2	1.019.000
5.3	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42mm -48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mm x 12mm, khoảng cách ô 100mm x150mm, có bịt tôn	m^2	1.123.000
V	**VẬT LIỆU ĐIỆN**		
1	**Cột điện bằng bê tông vuông**		
1.1	CV 6,5-250(A)	cột	1.389.000
1.2	CV 7,5-290(A)	cột	1.834.000
1.3	CV 7,5-380(B)	cột	2.150.000
2	**Cáp đồng bọc cách điện XLPE-CU/XLPE/PVC 1KV (3 ruột) CADISUN**		
2.1	3x4+1x2,5	m	73.000
2.2	3x6+1x4	m	104.000
2.3	3x10+1x6	m	164.000
3	**Dây điện dân dụng do Việt Nam sản xuất PVC-CU/PVC/PVC 450-750V CADISUN Thượng Đình**		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3.1	VC 1x4	m	16.200
3.2	VC 1x6	m	24.200
3.3	Dây xúp đôi 2x2	m	14.100
3.4	Dây xúp đôi 2x2,5	m	17.200
VI	**KÍNH CÁC LOẠI**		
1	Kính trắng Đáp Cầu dày 3 mm	m^2	70.700
2	Kính trắng Đáp Cầu dày 5 mm	m^2	116.200
3	Kính Việt - Nhật màu xanh đen dày 5mm	m^2	132.300
4	Kính Việt - Nhật màu xanh trắng dày 5mm	m^2	123.200
VII	**ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI**		
1	**ỐNG KẼM VÀ PHỤ KIỆN**		
1.1	**Ông kẽm**		
1.1.1	ống xanh ∅ 15	m	43.600
1.1.2	ống xanh ∅ 20	m	57.000
1.1.3	ống xanh ∅ 26	m	87.300

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.1.4	ống xanh ∅ 33	m	111.500
1.1.5	ống xanh ∅ 40	m	129.700
1.2	**Phụ kiện ống kẽm**		
1.2.1	Cút thép các loại		
-	∅ 15	cái	4.800
-	∅ 20	cái	7.300
-	∅ 26	cái	12.100
-	∅ 33	cái	17.000
-	∅ 40	cái	23.000
-	∅ 50	cái	36.400
1.2.2	Tê thép các loại		
-	∅ 15	cái	7.300
-	∅ 20	cái	10.900
-	∅ 26	cái	15.800
-	∅ 33	cái	24.200

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-	∅ 40	cái	29.100
-	∅ 50	cái	49.700
1.2.3	Côn thép các loại		
-	∅ 15	cái	3.600
-	∅ 20	cái	7.300
-	∅ 26	cái	9.700
-	∅ 33	cái	15.800
-	∅ 40	cái	17.000
-	∅ 50	cái	26.700
1.2.4	Măng sông ống kẽm		
-	∅ 15	cái	3.600
-	∅ 20	cái	7.300
-	∅ 26	cái	9.700
-	∅ 33	cái	15.800
-	∅ 40	cái	17.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-	∅ 50	cái	26.700
1.2.5	Rắc co thép các loại		
-	∅15	cái	14.500
-	∅20	cái	18.200
-	∅ 26	cái	26.700
-	∅ 33	cái	41.200
-	∅ 40	cái	54.500
-	∅ 50	cái	77.600
2	**ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN**		
2.1	**Ống nhựa dẫn nước**		
2.1.1	Ống nhựa PVC ∅ 21	m	7.300
2.1.2	Ống nhựa PVC ∅ 27	m	8.500
2.1.3	Ống nhựa PVC ∅ 34	m	10.900
2.1.4	Ống nhựa PVC ∅ 42	m	14.500
2.1.5	Ống nhựa PVC ∅ 48	m	17.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.1.6	Ống nhựa PVC ∅ 60	m	23.000
2.1.7	Ống nhựa PVC ∅ 76	m	30.300
2.1.8	Ống nhựa PVC ∅ 90	m	37.600
2.1.9	Ống nhựa PVC ∅ 110	m	54.500
2.2	**Ống nhựa thoát nước**		
2.2.1	Ống nhựa PVC ∅ 27	m	4.800
2.2.2	Ống nhựa PVC ∅ 34	m	7.300
2.2.3	Ống nhựa PVC ∅ 42	m	8.500
2.2.4	Ống nhựa PVC ∅ 48	m	13.300
2.2.5	Ống nhựa PVC ∅ 60	m	14.500
2.2.6	Ống nhựa PVC ∅ 76	m	20.600
2.2.7	Ống nhựa PVC ∅ 90	m	26.700
2.2.8	Ống nhựa PVC ∅ 110	m	31.500
2.3	**Phụ kiện ống nhựa**		
2.3.1	Cút		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-	∅21	cái	1.100
-	∅ 27	cái	1.300
-	∅ 34	cái	2.600
-	∅ 42	cái	4.000
-	∅ 48	cái	5.400
-	∅ 60	cái	6.700
-	∅ 76	cái	13.300
-	∅ 90	cái	18.700
-	∅ 110	cái	34.600
2.3.2	Tê		
-	∅ 21	cái	1.200
-	∅ 27	cái	2.400
-	∅ 34	cái	3.600
-	∅ 42	cái	4.800
-	∅ 48	cái	7.300

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
-	∅ 60	cái	12.100
-	∅ 76	cái	18.200
-	∅ 90	cái	27.900
-	∅ 110	cái	48.500
2.3.3	Măng sông + côn		
-	∅ 21	cái	600
-	∅ 27	cái	700
-	∅ 34	cái	1.600
-	∅ 42	cái	2.200
-	∅ 48	cái	2.400
-	∅ 60	cái	3.600
-	∅ 76	cái	6.100
-	∅ 90	cái	10.000
-	∅ 110	cái	14.500
VIII	**VAN CÁC LOẠI**		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	**Van bi**		
1.1	∅ 15	cái	39.000
1.2	∅ 20	cái	62.000
1.3	∅ 25	cái	85.000
1.4	∅ 32	cái	143.000
2	**Van phao các loại**		
2.1	Van phao Đài Loan ∅ 21	cái	98.000
2.2	Van phao Đài Loan ∅ 27	cái	136.000
2.3	Van phao Đài Loan ∅ 34	cái	147.000
2.4	Van phao SG ∅ 21	cái	50.000
2.5	Van phao SG ∅ 27	cái	53.000
2.6	Van phao Italia ∅ 15	cái	85.000
3	**Phao điện**		69.000
IX	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG**		
1	Ống cống bê tông cốt thép các loại		

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1.1	Ống cống ∅ 20 (một cốt thép)	m	40.000
1.2	Ống cống ∅ 30 (một cốt thép)	m	109.000
1.3	Ống cống ∅ 40 (một cốt thép)	m	195.000
1.4	Ống cống ∅ 50 (một cốt thép)	m	208.000
1.5	Ống cống ∅ 60 (hai cốt thép)	m	238.000
1.6	Ống cống ∅ 75 (hai cốt thép)	m	671.000
1.7	Ống cống ∅ 100 (hai cốt thép)	m	880.000
1.8	Ống cống ∅ 150 (hai cốt thép)	m	1.568.000
2	**Ống cống bê tông thường không cốt thép**		
2.1	Ống cống ∅ 20	m	38.000
2.2	Ống cống ∅ 30	m	45.000
2.3	Ống cống ∅ 40	m	70.000
3.4	Ống cống ∅ 50	m	80.000
2.5	Ống cống ∅ 60	m	96.000
2.6	Ống cống ∅ 75	m	128.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.7	Ống cống ∅ 100	m	144.000
2.8	Cống hạ giếng đường kính ∅ 75-90cm, cao 0,5m	cái	72.000
2.9	Cống hạ giếng đường kính ∅ 100cm, cao 0,5m	cái	80.000
X	**THIẾT BỊ VỆ SINH (ĐÃ CÓ CHI PHÍ LẮP ĐẶT)**		
1	**Xí bệt**		
1.1	Xí bệt VI77 tay gạt, nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	1.965.000
1.2	Xí bệt VI66 2 nút nhấn nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.349.000
1.3	Xí bệt VI107 2 nút nhấn nắp rơi êm (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.748.000
1.4	Xí bệt C117 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.540.000
1.5	Xí bệt C117 VN màu nhạt (sản phẩm của INAX)	bộ	1.687.000
1.6	Xí bệt C108 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.906.000
1.7	Xí bệt VINATAS	bộ	630.000
1.8	Xí bệt Thái Bình	bộ	514.000
2	**Xí xổm**		
2.1	Xí xổm ST8, ST8M (sản phẩm của Viglacera)	bộ	742.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2.2	Xí xổm VINATAS	bộ	161.000
2.3	Xí xổm Thái Bình	bộ	118.000
2.4	Tiểu nam (Sản phẩm của Viglacera)	cái	496.000
2.5	Tiểu nam (Sản phẩm của Inax)	cái	419.000
	PHỤ LỤC IV		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH MỘ; BỒI THƯỜNG CHI PHÍ LẮP ĐẶT, THÁO DỠ		
I	**CÔNG TRÌNH MỘ**		
1	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất >3 năm)	cái	7.000.000
2	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất <3 năm)	cái	8.000.000
3	Mộ đất đã cải táng	cái	5.000.000
II	**CHI PHÍ LẮP ĐẶT**		
1	Lắp dựng khuôn cửa đơn	m	50.000
2	Lắp dựng khuôn cửa kép	m	72.000
3	Lắp cửa vào khuôn	m^2	74.000
4	Lắp cửa không có khuôn	m^2	120.000

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)
5	Lắp đặt chậu rửa	bộ	86.000
6	Lắp đặt bồn tắm	bộ	233.000
7	Lắp đặt bình đun nước nóng	bộ	271.000
8	Lắp đặt gương soi	bộ	40.000
9	Lắp đặt máy điều hoà 1 cục	bộ	436.000
10	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục	bộ	503.000
11	Lắp đặt vòi hoa sen (vòi + hương sen)	Bộ	50.000
12	Lắp đặt téc nước 1.300 lít	téc	515.000
13	Lắp đặt téc nước 1.500 lít	téc	549.000
14	Lắp đặt téc nước 2.000 lít	téc	588.000
III	**CHI PHÍ THÁO DỠ**		
1	Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ	bộ	150.000
2	Tháo dỡ bình đun nước nóng	bộ	50.000
3	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	100.000
4	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	50.000

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30/2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 18 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BKHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 11/2023/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BKHCN ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 48/TTr-KHCN ngày 16/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

1. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 6 như sau:

"d) Trình tự thực hiện phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở và hồ sơ trình phê duyệt:

Căn cứ kết quả lựa chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở, bộ phận quản lý khoa học và công nghệ thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở ký Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đề nghị thực hiện."

2. Bổ sung điểm e khoản 2 Điều 6 như sau:

"e) Thành phần hồ sơ phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

Bộ phận quản lý khoa học và công nghệ thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chuẩn bị 01 bộ hồ sơ phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở; thành phần hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở; dự thảo Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở; biên bản họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở."

3. Bổ sung điểm g khoản 2 Điều 6 như sau:

"g) Thời gian phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

- Trong thời hạn 07 ngày, Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở ký Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở được đề nghị thực hiện.

- Thông báo công khai đến các tổ chức, cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở để lập hồ sơ; đồng thời gửi về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, phối hợp quản lý trong quá trình thực hiện."

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 11 như sau:

"3. Xây dựng dự toán chi cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở:

Căn cứ quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công

nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ cấp cơ sở có trách nhiệm xây dựng dự toán trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt."

5. Sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 19 như sau:

"đ) Báo cáo tự đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở."

6. Bổ sung điểm g khoản 2 Điều 19 như sau:

"g) Báo cáo sản phẩm khoa học và công nghệ đã hoàn thành."

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 19 như sau:

"a) Yêu cầu: Hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở được thực hiện trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc thời điểm được gia hạn hợp đồng (nếu có)."

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 19 như sau:

"Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến bộ phận quản lý khoa học và công nghệ thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (số lượng 07 bộ)".

9. Bổ sung điểm d khoản 3 Điều 19 như sau:

"d) Biểu mẫu phục vụ thực hiện đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở vận dụng mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BKHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014."

10. Bổ sung khoản 4 Điều 19 như sau:

"4. Thời gian thực hiện đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở là 18 ngày làm việc, bao gồm thời gian kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, thời gian hoàn thiện hồ sơ (trường hợp hồ sơ không hợp lệ) và thời gian họp Hội đồng đánh giá nghiệm thu."

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

" Điều 22. Đăng ký và lưu giữ kết quả

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở thực hiện việc giao nộp sản phẩm và đăng ký kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở theo Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ và Thông tư số 11/2023/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014."

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở được phê duyệt danh mục trước thời điểm quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt danh mục của nhiệm vụ.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

/

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31 /2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 19 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 486/TTr-STNMT ngày 29/8/2024; Báo cáo thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật số 402/BC-STP ngày 19/7/2024 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND tỉnh quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công thương, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: **32**/2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 20 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày

08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4075/TTr-SNN ngày 14 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Chủ sở hữu vật nuôi phải di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

d) Chủ thể có quyền khác đối với tài sản liên quan đến việc bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các loại cây trồng không có tên tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Quyết định này thì cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế và các quy định của pháp luật để lập đơn giá bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển (Cây con trong vườn ươm, cây trồng bằng giá thể, cây trồng trong chậu, cây trồng làm cảnh) thì chủ sở hữu cây trồng chỉ được bồi thường chi phí di duyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

Đối với cây lâm nghiệp khi kiểm đếm thực tế xuất hiện những cây trồng chưa có trong bảng đơn giá thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12619-2:2019 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố 5 nhóm (từ nhóm I đến nhóm V) cho các loại gỗ sử dụng khác; Phụ lục I Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp để xác định đơn giá.

2. Đối với các loại cây mọc tự nhiên (*cây không nằm trong đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt)* nhưng được chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường bằng đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương.

3. Phương pháp tính diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng thu hoạch của các loại cây trồng hàng năm (*trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc*), cây lâu năm (*trồng tập trung, phân tán*) thực hiện theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn Luật Thống kê hiện hành. Số liệu về năng suất, sản lượng theo Niên giám thống kê được phát hành tại thời điểm kiểm đếm giải phóng mặt bằng.

Đối với diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Tính một lần diện tích. Trường hợp trên một diện tích trồng hơn 01 (một) loại cây xen nhau, diện tích gieo trồng được tính cho cả cây trồng chính và cây trồng xen nhưng không vượt quá mật độ quy định của mỗi loại cây và không vượt quá 02 (hai) lần diện tích canh tác.

4. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có nội dung chưa phù hợp, mới phát sinh hoặc các yếu tố hình thành đơn giá có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên.

5. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Quyết định này sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

2. Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Quy định chuyển tiếp

Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định đã phê duyệt.

Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CÂY TRỒNG THUỘC LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
A	**RỪNG TRỒNG**	
I	**Cây sinh trưởng nhanh**	
1	**Cây Keo, Bạch đàn**	
1.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
-	Năm thứ nhất	26.162
-	Năm thứ hai	38.378
-	Năm thứ ba	50.780
1.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
-	Từ năm thứ tư trở đi	= 50.780 đồng/cây +(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m^3)
2	**Cây Mỡ**	
2.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
-	Năm thứ nhất	26.890
-	Năm thứ hai	39.106
-	Năm thứ ba	51.508
2.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
-	Từ năm thứ tư trở đi	= 51.508 đồng/cây+(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.100.000 đồng/m^3)
3	**Cây Bồ đề**	
3.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
-	Năm thứ nhất	26.794
-	Năm thứ hai	39.010
-	Năm thứ ba	49.848
3.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
-	Từ năm thứ tư trở đi	= 49.848 đồng/cây+(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.100.000 đồng/m^3)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
4	**Các loài khác**	
4.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
-	Năm thứ nhất	26.615
-	Năm thứ hai	38.831
-	Năm thứ ba	50.712
4.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
-	Từ năm thứ tư trở đi	= 50.712 đồng/cây+(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x giá gỗ của loài cây theo quy định tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 đồng/m^3)
II	**Cây sinh trưởng chậm**	
1	**Lim xanh**	
1.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
-	Năm thứ nhất	47.557
-	Năm thứ hai	63.820
-	Năm thứ ba	80.380
-	Năm thứ tư	85.149
-	Năm thứ năm	89.918
1.2	***Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ sáu trở đi)***	
-	D<25 cm	= 89.918 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 6.700.000 đồng/m^3)
-	25 cm ≤ D < 50 cm	= 89.918 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 10.800.000 đồng/m^3)
-	D ≥ 50 cm	= 89.918 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 14.000.000 đồng/m^3)
2	**Trám đen + Trám trắng**	
2.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
-	Năm thứ nhất	47.777
-	Năm thứ hai	64.040
-	Năm thứ ba	80.600
-	Năm thứ tư	85.369
-	Năm thứ năm	90.138

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
2.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
-	Từ năm thứ sáu trở đi	= 90.138 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.300.000 đồng/m^3)
3	**Lát hoa**	
3.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
-	Năm thứ nhất	47.007
-	Năm thứ hai	63.270
-	Năm thứ ba	79.830
-	Năm thứ bốn	84.599
-	Năm thứ năm	89.368
3.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
-	Từ năm thứ sáu trở đi	= 89.368 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 9.500.000 đồng/m^3)
4	**Giổi xanh**	
4.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
-	Năm thứ nhất	48.327
-	Năm thứ hai	64.590
-	Năm thứ ba	81.150
-	Năm thứ tư	85.919
-	Năm thứ năm	90.688
4.2	***Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ sáu trở đi)***	
-	D<25 cm	= 90.688 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 6.300.000 đồng/m^3)
-	25 cm ≤ D < 50 cm	= 90.688 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 9.100.000 đồng/m^3)
-	D ≥ 50 cm	= 90.688 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 13.000.000 đồng/m^3)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
5	**Xoan**	
5.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
-	Năm thứ nhất	49.378
-	Năm thứ hai	65.641
-	Năm thứ ba	82.202
-	Năm thứ tư	86.971
-	Năm thứ năm	91.740
5.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
-	Từ năm thứ sáu trở đi	= 91.740 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.400.000 đồng/m^3)
6	**Gáo**	
6.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
-	Năm thứ nhất	24.501
-	Năm thứ hai	34.666
-	Năm thứ ba	45.016
-	Năm thứ tư	47.997
-	Năm thứ năm	50.977
6.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
-	Từ năm thứ sáu trở đi	= 50.977 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.100.000 đồng/m^3)
7	**Các loài khác (Thông,…)**	
7.1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
-	Năm thứ nhất	44.091
-	Năm thứ hai	59.338
-	Năm thứ ba	74.863
-	Năm thứ tư	79.334
-	Năm thứ năm	83.805

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
7.2	***Rừng trồng có trữ lượng***	
-	Từ năm thứ sáu trở đi	= 83.805 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x giá gỗ trung bình quy định tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 đồng/m^3)
III	**Quế**	
1	***Rừng trồng chưa có trữ lượng***	
-	Năm thứ nhất	24.777
-	Năm thứ hai	32.406
-	Năm thứ ba	40.095
-	Năm thứ tư	41.049
-	Năm thứ năm	42.003
2	***Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ sáu trở đi)***	
-	D < 25 cm	= 42.003 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 910.000 đồng/m^3) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg)
-	25 cm ≤ D < 50 cm	= 42.003 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m^3) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg)
-	D ≥ 50 cm	= 42.003 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 3.500.000 đồng/m^3)+ (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg)
B	**RỪNG TỰ NHIÊN**	
I	**Nhóm gỗ quý, hiếm, đặc biệt**	
1	Muồng đen	= (4.620.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
2	Lát hoa	= (9.500.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
3	Nghiến	
-	D<25 cm	= (3.800.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤D<50cm	= (7.500.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D≥50cm	= (10.200.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
4	Lim xanh	
-	D<25 cm	= (6.700.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤D<50cm	= (10.800.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D ≥ 50cm	= (14.000.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm
II	**Gỗ nhóm I**	
1	Sao đen	= (4.300.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
2	Trai	= (7.700.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
3	Các loại khác	
-	D<25 cm	= (4.200.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤D<35cm	= (7.600.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	35 cm ≤D<50cm	= (10.600.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D≥ 50cm	= (16.300.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
III	**Gỗ nhóm II**	
1	Chò chỉ	
-	D<25 cm	= (2.900.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤D<50cm	= (4.100.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D≥ 50cm	= (9.000.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
2	Bằng Lăng	= (3.800.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
3	Giổi	
-	D<25 cm	= (6.300.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤D<50cm	= (9.100.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D ≥ 50cm	= (13.000.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
4	Long não (Dạ hương)	= (6.000.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
5	Các loại khác	
-	D<25 cm	= (3.400.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤D<50cm	= (6.300.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D≥ 50cm	= (10.500.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
IV	**Gỗ nhóm III**	
1	Re hương	= (4.500.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
2	Lim xẹt (Lim vang)	= (4.500.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
3	Xoan đào	= (3.100.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
4	Kháo vàng	= (2.200.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
5	Thông ba lá	= (2.900.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
6	Thông nàng	
-	D < 35 cm	= (1.800.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D ≥35 cm	= (3.500.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
7	Các loại khác	
-	D<25 cm	= (1.700.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
-	25 cm ≤D<35cm	= (3.300.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	35 cm ≤D<50cm	= (5.600.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D≥ 50cm	= (7.700.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
V	**Gỗ nhóm IV**	
1	Gáo vàng	= (2.100.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
2	Vạng trứng	= (2.800.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
3	Phay	= (1.900.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
4	Sau sau	= (700.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
5	Chò xanh	= (5.000.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
6	Sấu	= (8.820.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
7	Các loại khác	
-	D<25 cm	= (1.300.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤D<35cm	= (2.500.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	35 cm ≤D<50cm	= (3.900.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D≥ 50cm	= (5.200.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
VI	**Gỗ nhóm V**	
1	Đa xanh (Bộp)	= (4.100.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
2	Các loại khác	
-	D<25 cm	= (1.260.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤D<50cm	= (2.500.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D≥50cm	= (4.400.000 đồng/m^3 x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
C	**CÁC LOÀI CÂY LÂM NGHIỆP KHÁC**	
1	**Tre**	
-	D < 5cm	7.700
-	5cm ≤ D <6cm	12.600
-	6cm ≤ D < 10cm	21.000
-	D ≥ 10cm	30.000
2	**Trúc**	7.000
3	**Nứa**	
-	D < 7cm	2.800
-	D ≥7cm	5.600
4	**Mai**	
-	D < 6cm	12.600
-	6cm ≤ D < 10cm	21.000
-	D ≥ 10cm	30.000

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
5	**Vầu**	
-	D < 6cm	7.700
-	6cm ≤ D < 10cm	14.700
-	D ≥ 10cm	21.000
6	**Giang**	
-	D < 6cm	4.200
-	6cm ≤ D < 10cm	7.000
-	D ≥ 10cm	12.600
7	**Lồ ô**	
-	D < 6cm	5.600
-	6cm ≤ D < 10cm	10.500
-	D ≥ 10cm	15.000
8	**Cọ**	
-	Năm thứ nhất	46.533
-	Năm thứ hai	63.446
-	Năm thứ ba	80.007
-	Năm thứ tư	84.779
-	Từ năm thứ năm trở đi	89.545
D	**CÂY DƯỢC LIỆU**	
1	**Ba kích**	
-	Năm thứ nhất	11.925
-	Năm thứ hai	17.290
-	Từ năm thứ ba trở đi	20.697
2	**Sa nhân tím**	
-	Năm thứ nhất	10.775
-	Năm thứ hai	16.690
-	Từ năm thứ ba trở đi	20.647

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
3	**Đinh lăng**	
-	Năm thứ nhất	18.216
-	Năm thứ hai	20.370
-	Từ năm thứ ba trở đi	22.367
4	**Khôi tía**	
-	Năm thứ nhất	22.381
-	Năm thứ hai	25.530
-	Từ năm thứ ba trở đi	28.287
5	**Hà thủ ô đỏ**	
-	Năm thứ nhất	16.281
-	Từ năm thứ hai trở đi	18.320
6	**Xuyên Khung**	
-	Giai đoạn từ lúc mới trồng đến 6 tháng	13.360
-	Giai đoạn từ 6 tháng đến thu hoạch	19.086

II. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN CÂY LÂM NGHIỆP TRONG VƯỜN ƯƠM (Áp dụng đối với cây con có bầu)

TT	Khối lượng cây giống trong vườn ươm	Số tiền bồi thường chi phí di chuyển (đồng/cây)
1	Vận chuyển cây con bầu dưới 0,5kg (bầu 7x12cm)	1.189
2	Vận chuyển cây con bầu từ 0,5kg đến 0,8kg (bầu 9x13cm)	2.366
3	Vận chuyển cây con bầu trên 0,8 kg đến 1,2kg (bầu 10x15cm)	3.957
4	Vận chuyển cây con bầu trên 1,2 kg đến 1,5kg (bầu 13x18cm)	5.338
5	Vận chuyển cây con bầu trên 1,5 kg đến 2,0kg (bầu 18x22cm)	7.172
6	Vận chuyển cây con bầu trên 2,0 kg (bầu 22x25cm)	6.954

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CÂY TRỒNG THUỘC LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Cách xác định đường kính gốc cây lâu năm

Việc bồi thường đối với cây trồng dựa trên tiêu thức đường kính gốc được xác định cụ thể như sau:

- Đối với cây trồng hạt hoặc chiết cành: Đường kính gốc của cây được đo sát phía trên phần rễ nổi (cổ rễ), nếu cây không có rễ nổi thì đường kính gốc được đo sát mặt đất.

- Đối với cây trồng bằng phương pháp ghép cành: Đường kính gốc của cây được đo cách mặt đất 15 cm.

- Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại (đo cách mặt đất 15 cm).

2. Cây che bóng cho cây chè

Cây che bóng cho cây chè được quy định như những cây có tán thưa nhằm che bóng cho cây chè tận dụng đất đai, chống xói mòn, bảo vệ đất, đảm bảo điều kiện cho cây chè sinh trưởng và phát triển như cây muồng, hoa hoè,... Mật độ trồng cây che bóng tối đa không quá 200 cây/ha.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	**CÂY HẰNG NĂM**		
1	Lúa	Đồng/m^2	7.000
2	Ngô	Đồng/m^2	6.300
3	Sắn	Đồng/m^2	8.300
4	Khoai lang	Đồng/m^2	8.900
5	Khoai tây	Đồng/m^2	20.400
6	Khoai sọ, khoai mỡ, khoai môn	Đồng/m^2	21.900
7	Đậu tương	Đồng/m^2	6.300
8	Lạc	Đồng/m^2	8.600
9	Vừng (mè)	Đồng/m^2	6.300
10	Đỗ xanh, đỗ đen	Đồng/m^2	9.300

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
11	Cỏ Voi	Đồng/m^2	16.200
12	Nhóm rau ăn lá: Rau muống, cải các loại, mùng tơi, bắp cải, rau dền, súp lơ và nhóm rau lấy lá khác: xà lách, rau diếp, rau đay...	Đồng/m^2	23.000
13	Dưa lấy quả: Dưa hấu, dưa lê, dưa bở....	Đồng/m^2	32.000
14	Dưa vân lưới (Dưa vàng)	Đồng/m^2	78.000
15	Nhóm rau lấy quả: Dưa chuột, cà chua, bí đỏ, bí xanh, bầu, mướp, su su, mướp đắng, dưa gang, mướp Nhật...	Đồng/m^2	24.000
16	Nhóm rau lấy củ, rễ, thân: Su hào, cà rốt, củ cải, tỏi lấy củ, hành tây, rau cần ta, tỏi tây, cần tây, củ đậu, củ dền, ...	Đồng/m^2	28.000
17	Nhóm cây rau gia vị (ớt cay, riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau thơm, húng, thì là, lá mơ, ...)	Đồng/m^2	25.000
18	Nhóm rau các loại khác	Đồng/m^2	24.000
19	Mía (Mật độ không quá 100.000 cây/ha)	Đồng/m^2	100.000
20	Thuốc lá	Đồng/m^2	12.300
21	Dong riềng	Đồng/m^2	30.000
22	Hoa Lay ơn, hoa Huệ	Đồng/m^2	160.000
23	Hoa Loa kèn (Hoa Bách hợp)	Đồng/m^2	125.000
24	Hoa Cúc, Thược dược	Đồng/m^2	184.000
25	Hoa Hồng	Đồng/m^2	85.000
26	Hoa Lily	Đồng/m^2	561.000
27	Hoa Đồng tiền	Đồng/m^2	247.000
28	Hoa Sen	Đồng/m^2	14.000
29	Chuối (Mật độ không quá 2.000 khóm/ha)	Đồng/khóm	104.000
30	Đu đủ (Mật độ không quá: 2.000 cây/ha)	Đồng/cây	400.000
31	Dứa	Đồng/m^2	15.800
32	Sâm bố chính	Đồng/m^2	100.800

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
33	Gừng	Đồng/m^2	101.000
34	Nghệ	Đồng/m^2	32.000
35	Hoa Actiso đỏ (Habiscuc sabdariffa L.);	Đồng/m^2	20.600
36	Giảo cổ lam, Kim ngân, Hương nhu	Đồng/m^2	12.300
37	Diệp hạ châu, Bông mã đề	Đồng/m^2	45.000
38	Cây lấy sợi (bông, đay, gai xanh, cói)	Đồng/m^2	4.500
B	**CÂY LÂU NĂM**		
39	Chè		
-	Cây có đường kính gốc từ < 0,5 cm, cao ≥ 30 cm	Đồng/m^2	26.000
-	Cây có đường kính gốc từ 0,5 cm đến 1 cm	Đồng/m^2	37.000
-	Cây có đường kính gốc > 1 cm đến 1,5 cm	Đồng/m^2	43.000
-	Cây có đường kính gốc > 1,5 cm	Đồng/m^2	47.000
40	Bưởi, Phật thủ (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 30 cm	Đồng/cây	53.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 2 cm	Đồng/cây	91.000
-	Cây có đường kính gốc > 2 cm đến 3 cm	Đồng/cây	127.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	181.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 15 cm	Đồng/cây	650.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	1.100.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm	Đồng/cây	1.610.000
41	Nhãn (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	58.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	99.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	128.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	170.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 10 cm	Đồng/cây	650.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.250.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	2.000.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm đến 35 cm	Đồng/cây	2.600.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Đồng/cây	3.235.000
42	Vải (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	47.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	89.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	124.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	166.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 10 cm	Đồng/cây	550.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.050.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	1.650.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm đến 35 cm	Đồng/cây	2.150.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Đồng/cây	2.600.000
43	Lê, Mận, Đào, Mơ (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	37.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	87.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	122.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	162.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 15 cm	Đồng/cây	340.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	460.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm đến 30 cm	Đồng/cây	530.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	650.000
44	Cam, Quýt, Chanh, Quất (Mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 25 cm	Đồng/cây	46.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 2 cm	Đồng/cây	75.000
-	Cây có đường kính gốc > 2 cm đến 3 cm	Đồng/cây	107.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 4 cm	Đồng/cây	217.000
-	Cây có đường kính gốc > 4 cm đến 7 cm	Đồng/cây	230.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 10 cm	Đồng/cây	380.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm	Đồng/cây	530.000
45	Thanh long (Mật độ không quá 1.100 trụ/ha)		
-	Cây mới trồng có thân cao ≥ 25 cm	Đồng/trụ	159.000
-	Cây chưa cho thu hoạch quả, cao ≥ 1 m	Đồng/trụ	197.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/trụ	405.000
46	Ổi (Mật độ không quá 600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 30 cm	Đồng/cây	37.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	53.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	78.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 5 cm	Đồng/cây	365.000
47	Mít (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	42.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	94.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 7 cm	Đồng/cây	137.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 12 cm	Đồng/cây	203.000
-	Cây có đường kính gốc > 12 cm đến 20 cm	Đồng/cây	600.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	1.050.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm đến 40 cm	Đồng/cây	1.500.000
-	Cây có đường kính gốc > 40 cm	Đồng/cây	2.085.000
48	Na (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 25 cm	Đồng/cây	77.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1cm đến 3 cm	Đồng/cây	97.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	245.000
-	Cây có đường kính gốc > 5cm đến 10 cm	Đồng/cây	300.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm	Đồng/cây	700.000
49	Bơ (Mật độ không quá 200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	35.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	103.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	135.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	245.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm	Đồng/cây	410.000
50	Chanh leo (Mật độ không quá 1.300 cây/ha)		
-	Cây mới trồng cao ≥ 60 cm	Đồng/cây	25.000
-	Cây cao > 1 m, chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	172.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/cây	187.000
51	Hồng ăn quả (Mật độ không quá 600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 35 cm	Đồng/cây	58.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	78.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	256.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 15 cm	Đồng/cây	350.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	750.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm đến 35 cm	Đồng/cây	1.200.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Đồng/cây	1.605.000
52	Nho (Mật độ không quá 2.000 cây/ha)		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây mới trồng cao ≥ 60 cm	Đồng/cây	125.000
-	Cây cao > 80 cm, chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	270.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/cây	712.000
53	Vú sữa (Mật độ không quá 100 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	75.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	186.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	297.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	437.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	550.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	650.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	710.000
54	Xoài (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	58.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 5 cm	Đồng/cây	112.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	171.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 15 cm	Đồng/cây	350.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	750.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm đến 35 cm	Đồng/cây	1.200.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Đồng/cây	1.984.000
55	Dừa, Cau, Trứng gà, Doi, Sung, Dâu da xoan, Cọ dầu, Móc mật, Lựu, Thị, Chay, Cóc, Roi, Khế, Me, Muỗng, Quéo, Me, Dâu ăn quả, Nhót (Mật độ không quá 180 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 30 cm	Đồng/cây	30.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	82.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	131.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	180.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	308.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm	Đồng/cây	468.000
56	Táo (Mật độ không quá 500 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao >= 30 cm	Đồng/cây	50.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	80.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm, chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	232.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/cây	478.000
57	Hồng xiêm (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	75.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	105.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	293.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 15 cm	Đồng/cây	550.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 30 cm	Đồng/cây	1.050.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	1.550.000
58	Gấc (Mật độ không quá 1.200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng cao ≥ 30 cm	Đồng/cây	35.000
-	Cây cao > 1 m, chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	125.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/cây	225.000
59	Mắc ca (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 30 cm	Đồng/cây	75.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	131.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	191.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	257.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	623.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm	Đồng/cây	1.080.000
60	Tre lục trúc (Mật độ không quá 700 khóm/ha)		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây chưa cho thu hoạch măng	Đồng/khóm	238.000
-	Cây cho thu hoạch măng	Đồng/khóm	429.000
61	Ba kích	Đồng/m^2	210.000
62	Hà thủ ô	Đồng/m^2	600.000
63	Cà gai leo	Đồng/m^2	150.000
64	Thìa canh	Đồng/m^2	73.000
65	Đinh lăng	Đồng/m^2	53.000
66	Hoa nhài	Đồng/m^2	150.000
67	Hoa hoè (Mật độ không quá 200 cây/ha)		
-	Cây trồng đường kính gốc ≤ 2 cm	Đồng/cây	19.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 2 cm đến 5 cm	Đồng/cây	26.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	156.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	260.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 20 cm	Đồng/cây	400.000
68	Muồng (Mật độ không quá 200 cây/ha)		
-	Cây trồng đường kính gốc ≤ 5 cm	Đồng/cây	21.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	27.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	66.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	156.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	210.000
C	**BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG CHƯA CHO THU HOẠCH NHƯNG CÓ THỂ DI CHUYỂN** (Cây con trong vườn ươm, cây trồng bằng giá thể, cây trồng trong chậu, cây trồng làm cảnh)		
I	**Đối với cây có đường kính gốc dưới 5 cm**		
1	Thuê đào cây	Đồng/cây	6.500
2	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	3.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3	Thuê xe chuyển cây (Áp dụng số lượng từ 5 cây trở lên)	Đồng/km	10.000
II	**Đối với cây có đường kính gốc từ 5-10 cm**		
1	Thuê đào cây	Đồng/cây	20.000
2	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	15.000
3	Thuê xe ô tô chuyển cây	Đồng/km	10.000
III	**Đối với cây có đường kính gốc >10 cm đến 20 cm**		
1	Thuê đào cây	Đồng/cây	60.000
2	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	30.000
3	Thuê xe cẩu chuyển cây (Ca: 8 tiếng)	Đồng/ca	1.000.000
IV	**Đối với cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm**		
1	Thuê đào cây	Đồng/cây	150.000
2	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	70.000
3	Thuê xe cẩu chuyển cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	1.000.000
V	**Đối với cây có đường kính gốc > 30 cm đến 50 cm**		
1	Thuê đào cây	Đồng/cây	250.000
2	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	100.000
3	Thuê xe cẩu chuyển cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	1.000.000
VI	**Đối với cây có đường kính gốc > 50 cm**		
1	Thuê đào cây có đường kính gốc > 50cm đến 100 cm (Đối với cây có đường kính gốc >100 cm, cứ tăng thêm đường kính từ 10 cm trở lên	Đồng/cây	500.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	thì tăng thêm tiền công 80.000 đồng/cây)		
2	Thuê đào hố trồng lại	Khối đất	150.000
3	Thuê xe cẩu chuyển cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	1.000.000
VII	**Cây trồng trong bầu (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 13x11cm**		
1	Thuê bốc xếp	Đồng/bầu	150
2	Thuê xe chuyển (Áp dụng số lượng từ 1000 bầu trở lên)	Đồng/km	10.000
VIII	**Cây trồng trong bầu (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 15x12cm**		
1	Thuê bốc xếp	Đồng/bầu	200
2	Thuê xe chuyển (Áp dụng số lượng từ 500 bầu trở lên)	Đồng/km	10.000
IX	**Cây trồng trong bầu (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 15x20 cm**		
1	Thuê bốc xếp	Đồng/bầu	300
2	Thuê xe di chuyển (Áp dụng số lượng từ 500 chậu trở lên)	Đồng/km	10.000
X	**Cây trồng trong bầu (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 20x30 cm**		
1	Thuê bốc xếp	Đồng/bầu	350
2	Thuê xe di chuyển (Áp dụng số lượng từ 300 chậu trở lên)	Đồng/km	10.000

Phụ lục III

MỨC BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuỷ sản, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản (*Sau đây gọi là nuôi bán thâm canh*).

b) Nuôi trồng thủy sản thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản (*Sau đây gọi là nuôi thâm canh*).

2. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

2.1. Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thuỷ sản

Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản được tính như sau:

$$\mathbf{M} = \frac{\mathbf{S(V)} \times \mathbf{ĐG}}{\mathbf{T}} \times \mathbf{t}$$

Trong đó:

M: Mức bồi thường (đồng).

S: Diện tích thực nuôi bị thu hồi (m^2) (trừ nuôi lồng bè, bể).

V: Thể tích thực nuôi bị thu hồi (m^3) (đối với nuôi lồng bè, bể).

ĐG: Đơn giá bồi thường thiệt hại (được quy định tại Mục 3 Phụ lục này).

T: Thời gian nuôi/vụ (được quy định tại Mục 3 Phụ lục này).

t: Thời gian nuôi thực tế.

Dấu x: Phép nhân; dấu gạch ngang: Phép chia; dấu ( ): Hoặc.

2.2. Quy định về một số trường hợp trong tính toán bồi thường

a) Trường hợp không xác định được thời gian thả nuôi thực tế, thì tại thời điểm thống kê, kiểm đếm thời gian thả nuôi thực tế tính là một tháng.

b) Trường hợp không xác định được nuôi thâm canh, nuôi bán thâm canh, loài thủy sản thả nuôi thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường lấy đơn giá nuôi ghép nhiều loài thuỷ sản của nuôi bán thâm canh để tính đơn giá bồi thường.

c) Trường hợp thời gian nuôi thực tế (t) lớn hơn thời gian nuôi/vụ nuôi (T) thì tính thời gian nuôi thực tế tối đa tính bằng thời gian nuôi/vụ (t=T).

3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian nuôi /vụ (tháng)	Đơn giá (đồng)
I	**NUÔI BÁN THÂM CANH**			
1	Cá Rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m^2	8	25.000
2	Cá Chép	m^2	10	20.000
3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m^2	12	15.000
4	Cá Trắm cỏ	m^2	10	24.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m^2	12	15.000
6	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m^2	18	618.000
7	Cá Hồi vân	m^2	12	602.000
8	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn	m^2	18	113.000
9	Lươn	m^2	10	472.000
10	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m^2	6	326.000
11	Tôm càng xanh	m^2	6	21.000
12	Nuôi ghép nhiều loài thuỷ sản	m^2	10	22.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác	m^2	12	15.000
II	**NUÔI THÂM CANH**			
1	Cá Rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m^2	8	44.000
2	Cá Chép	m^2	10	37.000

3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m^2	12	23.000
4	Cá Trắm cỏ	m^2	10	38.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m^2	12	22.000
6	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m^2	18	969.000
7	Cá Hồi vân	m^2	12	821.000
8	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn	m^2	18	168.000
9	Lươn	m^2	10	675.000
10	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m^2	6	421.000
11	Tôm càng xanh	m^2	6	42.000
12	Nuôi ghép nhiều loài thuỷ sản	m^2	10	35.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác		12	20.000
III	**NUÔI CÁ LỒNG, BÈ, BỂ**			
1	Cá Trắm cỏ	m^3	10	492.000
2	Cá Rô phi xanh/ Rô phi vằn/ Diêu hồng	m^3	7	1.110.000
3	Cá Lăng chấm/Lăng nha	m^3	11	1.015.000
4	Nuôi các loài thủy sản khác	m^3	12	471.000

Phụ lục IV
MỨC HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI
(Kèm theo Quyết định số: 32/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Đối tượng vật nuôi hỗ trợ di dời

- Là gia súc, gia cầm, động vật khác được phép chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

- Là động vật rừng thông thường, động vật hoang dã được nuôi theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các quy định hiện hành khác về lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Nguyên tắc hỗ trợ di dời vật nuôi

a) Chỉ hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất và văn bản kiểm đếm thống kê số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.

b) Việc hỗ trợ di dời trên nguyên tắc kiểm đếm thống kê thực tế số lượng, khối lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm đếm thống kê và phải di dời thực tế.

c) Khoảng cách di dời vật nuôi là khoảng cách thực tế từ nơi đi đến nơi đến được xác định trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Biện pháp di dời vật nuôi: Việc di dời vật nuôi phải đảm bảo an toàn dịch bệnh và đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Luật Thú y năm 2015, Luật Chăn nuôi năm 2018. Trường hợp di dời vật nuôi ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải tuân thủ quy định về kiểm dịch vận chuyển động vật theo quy định tại Luật Thú y năm 2015.

4. Phương pháp tính hỗ trợ di dời vật nuôi

- Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ di dời vật nuôi bằng phương pháp kiểm đếm trực tiếp từng cá thể và quy đổi ra đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục V. Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

+ Công thức tính hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN) = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

+ Công thức tính đơn vị vật nuôi (ĐVN) cụ thể như sau:

ĐVN = HSVN x Số con

Trong đó: ĐVN là đơn vị vật nuôi; HSVN là hệ số đơn vị vật nuôi.

- Hoặc đo trực tiếp về diện tích (m^2) nuôi động vật khác được phép chăn nuôi như: Dế, Bò cạp, Giun quế (trùn quế), Ruồi lính đen.

- Hoặc kiểm đếm số đàn (thùng) ong mật, ô tằm.

- Vật nuôi khác được phép chăn nuôi (không bị cấm): Kiểm đếm và cân khối lượng (kg).

5. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất được tính toán trên cơ sở (1) tiền công cho người bắt giữ, bốc xếp lên xe, xuống xe; (2) các vật liệu, dụng cụ để chèn lót, chằng buộc (3) cước phí vận chuyển (Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi).

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi được tính trong khoảng cách quãng đường di chuyển <10km (L=1); 10 ÷ 20 km (L=1,5) và > 20 km (L=2).

6. Công thức tính mức hỗ trợ di dời vật nuôi

$$\boxed{\mathbf{M = C \times L \times n}}$$

Trong đó:

- M: là mức hỗ trợ di dời.

- C: là chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN khi Nhà nước thu hồi đất.

- L: là khoảng cách di chuyển (<10km L=1; 10 ÷ 20 km L=1,5) và > 20 km L=2).

- n: là số đơn vị vật nuôi/ thùng, đàn/ m^2/ ổ cần di dời.

- Dấu x: phép nhân.

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi (áp dụng cho 1 ĐVN/ 1m^2/1 thùng, đàn/1 ổ/) khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên *(theo mục 7 tại Phụ lục này).*

7. Mức hỗ trợ di dời áp dụng cho 01 ĐVN/ 1m²/1 thùng, đàn/1 ổ

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
					<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
I	**Lợn**						
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	0,016	63	543.000	543.000	814.500	1.086.000
2	Lợn thịt						
2.1	Lợn nội	0,16	6	543.000	543.000	814.500	1.086.000
2.2	Lợn ngoại	0,2	5	543.000	543.000	814.500	1.086.000
3	Lợn nái						
3.1	Lợn nội	0,4	3	543.000	543.000	814.500	1.086.000
3.2	Lợn ngoại	0,5	2	543.000	543.000	814.500	1.086.000
4	Lợn đực	0,6	2	543.000	543.000	814.500	1.086.000
II	**Gia cầm**						
1	Gà						
1.1	Gà nội	0,003	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
1.2	Gà công nghiệp						
1.2.1	Gà hướng thịt	0,005	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
1.2.2	Gà hướng trứng	0,0036	278	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2	Vịt						
2.1	Vịt hướng thịt						

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
					<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
2.1.1	Vịt nội	0,0036	278	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2.1.2	Vịt ngoại	0,005	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2.2	Vịt hướng trứng	0,003	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
3	Ngan	0,0056	179	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
4	Ngỗng	0,008	125	543.000	543.000	814.500	1.086.000
5	Chim cút	0,0003	3333	1.256.000	1.256.000	1.884.000	2.512.000
6	Bồ câu	0,0012	833	1.146.000	1.146.000	1.719.000	2.292.000
7	Đà điểu	0,16	6	543.000	543.000	814.500	1.086.000
III	**Bò**						
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	0,2	5	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Bò thịt						
2.1	Bò nội	0,34	3	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2.2	Bò ngoại, bò lai	0,7	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Bò sữa	1	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
IV	**Trâu**						
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	0,24	4	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Trâu	0,7	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
V	**Gia súc khác**						

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
					<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
1	Ngựa	0,4	3	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Dê	0,05	20	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Cừu	0,06	17	643.000	643.000	964.500	1.286.000
4	Thỏ	0,005	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
VI	**Động vật khác**						
1	Hươu sao	0,1	10	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Chó nuôi để kinh doanh						
2.1	Chó có khối lượng đến 5 kg	0,0055	182	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2.2	Chó có khối lượng từ 5 kg đến < 20 kg	0,025	40	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2.3	Chó có khối lượng từ 20 kg đến < 50 kg	0,07	14	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Chó có khối lượng từ 50 kg trở lên	0,12	8	643.000	643.000	964.500	1.286.000
4	Vịt trời	0,003	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
5	Dông	0,00072	1.389	1.213.000	1.213.000	1.819.500	2.426.000
6	Rồng đất	0,001	1.000	1.213.000	1.213.000	1.819.500	2.426.000
7	Nhím	0,02	50	670.000	670.000	1.005.000	1.340.000
8	Sóc đất, sóc nhỏ	0,0006	1.667	800.000	800.000	1.200.000	1.600.000

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
					<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
9	Rắn (Rắn ráo, rắn hổ mang rắn cạp nong…)	0,003	333	700.000	700.000	1.050.000	1.400.000
10	Cầy (Cầy hương, cầy vòi mốc…)	0,008	125	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
11	Trĩ đỏ khoang cổ	0,003	333	763.000	763.000	1.144.500	1.526.000
12	Khỉ đuôi lợn, khỉ mặt đỏ, khỉ mốc…	0,016	63	753.000	753.000	1.129.500	1.506.000
13	Dúi, Dúi má đào…	0,004	250	743.000	743.000	1.114.500	1.486.000
14	Rùa (rùa sa nhân, rùa câm, rùa 4 mắt…)	0,0024	417	703.000	703.000	1.054.500	1.406.000
15	Công Ấn Độ	0,01	100	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
16	Don	0,008	125	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
17	Dế, Bò cạp, Giun quế	m^2		113.000	113.000	169.500	226.000
18	Tằm	Ổ		113.000	113.000	169.500	226.000
19	Ong mật	Thùng/ Đàn		113.000	113.000	169.500	226.000
20	Vật nuôi khác (Được phép chăn nuôi)	500 kg tương đương 1 ĐVN		500.000	500.000	750.000	1.000.000

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: http://congbaothainguyen.gov.vn.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: http://congbaothainguyen.gov.vn